

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 18

110
C
T
T
V
T
T
T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 7 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18/5/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07/8/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - Đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 18.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tô Minh Thúc	Chủ tịch
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên
Ông Võ Duy Chính	Thành viên
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Ngọc Phước	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 7
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2022

T.M/ Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Tô Minh Thúy

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc ✓

Lê Ngọc Phước



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt,
Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 201/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 7

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 7 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/3/2022, từ trang 5 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

BÙI QUANG HỢP
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.708.310.592	146.464.541.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	140.606.127	135.264.471
1. Tiền	111		140.606.127	135.264.471
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.081.442.362	58.209.575.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32.059.756.209	50.361.366.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.667.863.731	3.931.542.551
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.623.746.995	6.186.590.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	83.996.949.276	87.630.388.794
1. Hàng tồn kho	141		83.996.949.276	87.630.388.794
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		489.312.827	489.312.827
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		479.025.843	479.025.843
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	10.286.984	10.286.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.270.239.679	34.364.919.551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.563.346.409	12.857.666.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.907.168.574	7.201.489.008
- Nguyên giá	222		96.959.703.671	96.915.653.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.052.535.097)	(89.714.164.663)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.706.893.270	21.507.252.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	20.706.893.270	21.507.252.708
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.978.550.271	180.829.461.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.503.883.858	142.875.488.452
I. Nợ ngắn hạn	310		133.503.883.858	142.875.488.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	20.509.240.619	24.983.536.401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	484.297.696	1.114.852.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.710.809.232	4.883.836.120
4. Phải trả người lao động	314		5.141.030.019	9.699.799.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.157.302.652	609.484.985
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	38.227.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	24.387.886.919	25.730.527.160
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	76.112.535.171	75.814.442.362
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		781.550	781.550
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.474.666.413	37.953.972.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	22.474.666.413	37.953.972.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266.341.428	266.341.428
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.531.413.722	2.531.413.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.566.596.737)	(20.087.290.406)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.087.290.406)	(14.543.403.968)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.479.306.331)	(5.543.886.438)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.978.550.271	180.829.461.196

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2022



Lê Ngọc Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.268.356.904	107.322.815.630
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.268.356.904	107.322.815.630
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.117.643.737	99.674.632.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.849.286.833)	7.648.183.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	815.743	9.187.866
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.481.852.089	6.759.454.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.481.852.089	6.759.454.044
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.348.039.201	7.047.055.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.678.362.380)	(6.149.139.588)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	402.847.601	1.173.289.346
12. Chi phí khác	32	VI.7	203.791.552	568.036.196
13. Lợi nhuận khác	40		199.056.049	605.253.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.479.306.331)	(5.543.886.438)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(15.479.306.331)	(5.543.886.438)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(3.096)	(1.109)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(3.096)	(1.109)

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng

Võ Duy Chính



Lê Ngọc Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Đơn vị tính: đồng Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(15.479.306.331)	(5.543.886.438)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.338.370.434	4.681.615.208
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.264)	(6.903.387)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(814.479)	(156.829.104)
- Chi phí lãi vay	06	6.481.852.089	6.759.454.044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.659.899.551)	5.733.450.323
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.128.133.191	2.395.645.533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.633.439.518	(3.393.722.683)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10.217.515.070)	4.329.298.837
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	800.359.438	(413.037.554)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.934.034.422)	(6.761.102.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(249.516.896)	1.890.531.806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.050.000)	(173.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	154.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	814.479	2.283.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.235.521)	(16.670.896)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.962.333.949	100.557.756.437
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(56.664.241.140)	(102.608.203.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	298.092.809	(2.050.446.722)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.340.392	(176.585.812)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135.264.471	304.946.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.264	6.903.387
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	140.606.127	135.264.471

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2022



Lê Ngọc Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18/5/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07/8/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - Đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2021	01/01/2021
1.	Tiền		
	- Tiền mặt	102.787.373	102.339.338
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.818.754	32.925.133
	Cộng	140.606.127	135.264.471
2.	Phải thu khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
	<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
	- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	17.676.122.862	27.194.386.594
	- Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	1.041.434.872	2.541.434.872
	- Viện nghiên cứu cơ khí	-	3.274.638.268
	- Các khách hàng khác	13.342.198.475	17.350.906.854
	Cộng	32.059.756.209	50.361.366.588
	<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		
	- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	17.676.122.862	27.194.386.594
	- Công ty CP Lilama 10	389	1.432.130.057
	- Công ty CP Lilama 45.1	140.746.206	140.746.206
	- Công ty CP Lilama 45.3	2.500.749.122	2.500.749.122
	- Công ty CP Lilama 69.1	631.003.768	884.333.768
	Cộng	20.948.622.347	32.152.345.747
3.	Trả trước cho người bán	31/12/2021	01/01/2021
	<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	3.667.863.731	3.931.542.551
	- Công ty 711 - BQP	1.535.974.225	1.535.974.225
	- Công ty TNHH Xây lắp SX & TMDV Trường Long	909.364.001	909.364.001
	- Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.222.525.505	1.486.204.325
	Cộng	3.667.863.731	3.931.542.551
4.	Phải thu khác	31/12/2021	01/01/2021
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
	<i>a) Ngắn hạn</i>	6.623.746.995	140.154.791
	- Tạm ứng	5.070.057.095	-
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	179.462.725	69.395.007
	- Phải thu khác	1.374.227.175	140.154.791
	Cộng	6.623.746.995	140.154.791
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2021	01/01/2021
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thẻ thu hồi	Giá trị có thẻ thu hồi
	<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>		
	- Phải thu khách hàng	1.934.345.381	1.934.345.381
	- Trả trước cho người bán	298.447.155	298.447.155
	- Phải thu khác	140.154.791	140.154.791
	Cộng	2.372.947.327	103.022.754
6.	Hàng tồn kho	31/12/2021	01/01/2021
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	1.162.728.950	984.771.217
	- Công cụ, dụng cụ	450.833.886	814.643.186
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.383.386.440	85.830.974.391
	Cộng	83.996.949.276	87.630.388.794

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	47.649.195.913	36.834.338.482	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	96.915.653.671
Số tăng trong kỳ	-	44.050.000	-	-	-	44.050.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.649.195.913	36.878.388.482	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	96.959.703.671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42.278.639.685	35.011.688.174	11.121.848.914	203.830.000	1.098.157.890	89.714.164.663
Số tăng trong kỳ	1.875.615.821	454.472.141	-	-	8.282.472	2.338.370.434
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.875.615.821	454.472.141	-	-	8.282.472	2.338.370.434
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.154.255.506	35.466.160.315	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	92.052.535.097
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.370.556.228	1.822.650.308	-	-	8.282.472	7.201.489.008
Tại ngày cuối kỳ	3.494.940.407	1.412.228.167	-	-	-	4.907.168.574

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 3.494.940.407 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.091.296.524 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a) Dài hạn	20.706.893.270	21.507.252.708
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	8.031.476.490	8.343.378.486
- Công cụ dụng cụ, và chi phí khác chờ phân bổ	12.675.416.780	13.163.874.222
Cộng	20.706.893.270	21.507.252.708

10. Phải trả người bán

	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải trả người bán ngắn hạn	20.509.240.619	24.983.536.401
- Công ty CP TM&DV Vũ Trịnh Gia Bảo	1.994.553.500	2.694.553.500
- Công ty CP TV&XD Phú Cừ Long	3.293.169.920	3.293.169.920
- Công ty TNHH XDTM Vận Tải Huy Anh Nghi Sơn	1.803.111.541	2.807.284.618
- Các đối tượng khác	13.418.405.658	16.188.528.363
Cộng	20.509.240.619	24.983.536.401
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	936.517.123	370.173.350
- Công ty CP Lilama 18	290.119.466	290.119.466
- Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	646.397.657	80.053.884
Cộng	936.517.123	370.173.350

11. Người mua trả tiền trước			31/12/2021	01/01/2021
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			<u>484.297.696</u>	<u>1.114.852.858</u>
- Công ty CP Xi măng Đồng Lâm			-	595.830.200
- Công ty TNHH Mandarin Marketing			-	134.000.000
- Công ty TNHH tư vấn đầu tư LANGHAM			134.400.000	-
- Các đối tượng khác			349.897.696	385.022.658
Cộng			<u>484.297.696</u>	<u>1.114.852.858</u>
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
<i>a) Phải nộp</i>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.564.176.148	1.793.854.162	960.817.502	5.397.212.808
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.361.687	-	-	43.361.687
- Thuế thu nhập cá nhân	276.298.285	27.050.391	33.113.939	270.234.737
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.292.640	4.292.640	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>4.883.836.120</u>	<u>1.828.197.193</u>	<u>1.001.224.081</u>	<u>5.710.809.232</u>
<i>b) Phải thu</i>				
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	10.286.984	-	-	10.286.984
Cộng	<u>10.286.984</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.286.984</u>
13. Chi phí phải trả			31/12/2021	01/01/2021
<i>a) Ngắn hạn</i>			<u>1.157.302.652</u>	<u>609.484.985</u>
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động			847.369.058	299.551.391
- Trích trước chi phí các công trình			309.933.594	309.933.594
Cộng			<u>1.157.302.652</u>	<u>609.484.985</u>
14. Phải trả ngắn hạn khác			31/12/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn			123.233.570	147.258.721
- Bảo hiểm xã hội			5.694.950.433	4.648.351.094
- Bảo hiểm thất nghiệp			12.185.770	19.822.481
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			18.557.517.146	20.915.094.864
+ <i>Dư có tài khoản 141</i>			15.791.401.101	18.181.533.448
+ <i>Phải trả cổ tức</i>			134.828.365	134.828.365
+ <i>Phải trả khác</i>			2.631.287.680	2.598.733.051
Cộng			<u>24.387.886.919</u>	<u>25.730.527.160</u>
15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021	Trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
<i>Vay ngắn hạn</i>	<u>76.112.535.171</u>	<u>56.962.333.949</u>	<u>56.664.241.140</u>	<u>75.814.442.362</u>
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	39.959.026.332	30.284.254.890	30.126.828.101	39.801.599.543
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Đà Nẵng	36.153.508.839	26.678.079.059	26.537.413.039	36.012.842.819
Cộng	<u>76.112.535.171</u>	<u>56.962.333.949</u>	<u>56.664.241.140</u>	<u>75.814.442.362</u>

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26.07/2021/HĐTD ngày 26/7/2021. Hạn mức cấp tín dụng 60 tỷ đồng chẵn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng kể từ ngày 26/7/2021, lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp nêu trong hợp đồng.

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-202001397 ngày 13/11/2020 và phụ lục số 2501/ PLHDTD/2000-LAV-20201397 . Hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng chẵn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp nêu trong hợp đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	(14.011.990.246)	41.497.859.182
Tăng vốn năm trước	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Hoàn nhập cổ tức	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Giảm vốn năm trước	-	-	-	5.543.886.438	5.543.886.438
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	5.543.886.438	5.543.886.438
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	(17.555.876.684)	37.953.972.744
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm nay	-	-	-	15.479.306.331	15.479.306.331
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	15.479.306.331	15.479.306.331
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	(33.035.183.015)	22.474.666.413

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25.500.000.000	25.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	7,44	7,44

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	178.530.329	1.705.090.908
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.089.826.575	105.617.724.722
Cộng	33.268.356.904	107.322.815.630
Doanh thu của các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	16.821.698.777	78.290.156.099
Cộng	16.821.698.777	78.290.156.099
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	141.525.346	-
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	36.976.118.391	99.674.632.397
Cộng	37.117.643.737	99.674.632.397
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	814.479	2.283.649
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.264	6.904.217
Cộng	815.743	9.187.866
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	6.481.852.089	6.759.454.044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	830
Cộng	6.481.852.089	6.759.454.874
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.210.260.352	4.093.362.891
- Chi phí khoản khác	2.137.778.849	2.953.692.922
Cộng	5.348.039.201	7.047.055.813
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định, phế liệu	-	753.549.871
- Thu nhập khác	402.847.601	419.739.475
Cộng	402.847.601	1.173.289.346
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	191.650.015	171.893.696
- Chi phí khác	12.141.537	396.142.500
Cộng	203.791.552	568.036.196
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.479.306.331)	(5.543.886.438)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.479.306.331)	(5.543.886.438)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.096)	(1.109)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.096)	(1.109)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.783.616.208	32.953.523.982
- Chi phí nhân công	20.222.010.654	51.019.476.507
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.338.370.434	4.681.615.208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	9.674.097.691	20.740.513.549
Cộng	39.018.094.987	109.395.129.246

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: Đơn vị tính: đồng

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	16.821.698.777
		Thu tiền khối lượng	26.761.152.513
		Chi phí nhiên liệu, vật tư, thuê cầu, chi phí khác	1.090.538.252

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và người quản lý khác

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Ông Tô Minh Thúy	Chủ tịch HĐQT	281.192.001	-	281.192.001
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	256.876.279	35.280.000	292.156.279
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT - P. Tổng giám đốc	174.912.678	35.280.000	210.192.678
Ông Nguyễn Vĩnh	Thành viên HĐQT	120.574.828	35.280.000	155.854.828
Ông Võ Duy Chính	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	167.710.779	35.280.000	202.990.779
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thư ký HĐQT	103.576.036	26.340.000	129.916.036
Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng Ban kiểm soát	98.164.612	-	98.164.612
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên BKS	51.388.874	26.340.000	77.728.874
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên BKS	-	26.340.000	26.340.000
Cộng		1.254.396.087	220.140.000	1.474.536.087

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2022



Lê Ngọc Phước